

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **204/2022/HC-PT**

Ngày 12 -8 -2022.

V/v: *Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Lê Phước Thanh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Phạm Tấn Ánh**, Kiểm sát viên.

Ngày 12-8-2022, tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 92/2022/TLPT-HC ngày 10-5-2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2022/HC-ST ngày 28-3-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1963/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Nguyễn C**, sinh năm 1942 (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện:

1. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Khu phố N 1, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Khu phố Ninh tĩnh 1, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. có mặt

3. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Khu phố N 1, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. có mặt

4. Ông **Nguyễn Thành M**, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Khu phố N 1, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. vắng mặt

5. Ông Nguyễn D, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Khu phố N, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. vắng mặt

6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Khu phố N 5, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện:

Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: khu phố N 1, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

Luật sư **Trần Thị Như T** và Luật sư **Trần Ngọc Q** - Văn phòng Luật sư D, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; địa chỉ cư trú: thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà T có mặt.

Người bị kiện:

1. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T**, tỉnh Phú Yên;

2. **Ủy ban nhân dân thành phố T**, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T (Giấy ủy quyền số 4178/UB-UBND ngày 14-10-2021):.

Ông **Nguyễn Lê Vi P** - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T:

Bà **Nguyễn Thị Bích D** - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T vắng mặt.

3. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 9**, thành phố T, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân Phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, vắng mặt.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, vắng mặt.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hoài P – Giám đốc. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Nguyễn D, sinh năm 1945 địa chỉ cư trú: Tổ 2, Khu phố N 1, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Trần Thị T, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: Tổ 2, Khu phố N 1, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

7. Ông Võ Nguyên K, sinh năm 1979 địa chỉ cư trú: Tổ 2, khu phố N 1, Phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

8. Bà Nguyễn Phi D, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Tổ 2, khu phố N 1, Phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau.

Người khởi kiện trình bày:

Gia đình ông Nguyễn C có thửa đất có diện tích hơn 1.000 m² do ông bà để lại gần 100 năm tại khu phố N 1, Phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Năm 2007, sau khi Nhà nước mở đường T, diện tích đất còn lại là 370 m² được chia thành 04 thửa (nằm trong cùng thửa đất số 459, tờ bản đồ số 256-C), gia đình đã xây dựng nhà trên 03 thửa, còn 01 thửa đất số 71, diện tích 80,9 m² (đo đạc thực tế 80,3 m²) gia đình làm sân bê tông, xây móng đá chẻ, rào lưới B40, xây tường và lợp tôn, giăng bạt xung quanh. Tài sản này hình thành vào các năm 2002, 2007 và đến năm 2011, được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) Phường 9, thành phố T cho phép sửa chữa, xây dựng lại sau khi giải tỏa đường T. Tuy nhiên, ngày 16-3-2020, UBND Phường 9 lập đoàn gồm 15 người đến tháo dỡ sân bê tông, móng đá chẻ, lưới B40 và tường xây. Do đó, người khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định hành chính số 05/QĐ-KPHQ ngày 01-4-2021 của Chủ tịch UBND thành phố T; hủy Văn bản số 122/UBND ngày 12-5-2020 của Chủ tịch UBND Phường 9, thành phố T và hủy Văn bản số 333/UBND ngày 26-11-2020 của Chủ tịch UBND Phường 9, thành phố T.

- Buộc UBND Phường 9, thành phố T phải bồi thường thiệt hại cho gia đình ông Nguyễn C do hành vi tháo dỡ, đập phá công trình xây dựng trên đất.

- Buộc UBND thành phố T công nhận diện tích 80,3 m² tại đường T, thành phố T thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn C.

Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:

Ngày 02-12-2020, UBND Phường 9, thành phố T lập Biên bản số 04/BB-VPHC đối với ông Nguyễn C về hành vi chiếm đất chưa sử dụng do Nhà nước quản lý. Hiện trạng xây dựng nhà tạm khung sắt, trụ sắt, mái tôn và bạt nhựa trên diện tích 84,12 m², rào lưới B40 dài 16,8 m trên nền bê tông. Hành vi của ông Nguyễn C đã vi phạm khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19-11-2019 của Chính phủ.

Ngày 08-12-2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T có Tờ trình số 1900/TTr-TNMT đề nghị UBND thành phố T ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn C. Tuy nhiên, UBND thành phố T vẫn chưa ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm của ông Nguyễn C. Đến ngày 11-3-2021, UBND Phường 9 có Báo cáo số 21/BC-UBND báo cáo kết quả thực hiện xử lý vi phạm hành chính đối với trường hợp ông Nguyễn C và đề nghị UBND thành phố T ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Để đảm bảo việc xử lý vi phạm hành chính theo đúng quy định

của pháp luật. Ngày 17-3-2021, UBND thành phố T có Công văn số 746/UBND giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu giải quyết kiến nghị của UBND Phường 9. Ngày 19-3-2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 42/BC-TNMT về việc giải quyết kiến nghị của UBND Phường 9 tại Báo cáo số 21/BC-UBND ngày 11-3-2021.

Căn cứ quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, đối chiếu quy định của Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19-11-2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Vì quá thời hạn ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn còn thời hiệu xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Do đó, ngày 01-4-2021, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 05/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do ông Nguyễn C gây ra trên cơ sở báo cáo đề xuất và Tờ trình số 246/TTr-TNMT ngày 19-3-2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường. Như vậy, việc UBND thành phố T ban hành Quyết định số 05/QĐ-KPHQ ngày 01-4-2021 là đúng quy định Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19-11-2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Do đó, việc ông Nguyễn C đề nghị hủy Quyết định số 05/QĐ-KPHQ ngày 01-4-2021 của Chủ tịch UBND thành phố T là không có cơ sở.

Theo hồ sơ địa chính và hồ sơ bồi thường đường T: Hộ ông Nguyễn C làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất số 1428 vào năm 1998 và được phê duyệt tại Sổ mục kê lập năm 1998 đối với thửa đất số 459, tờ bản đồ số 256-C, diện tích 933 m². Trong đó, có 200 m² đất thổ, 200 m² đất quy hoạch thổ và 533 m² đất vườn.

Năm 2000, vợ chồng ông Nguyễn C cho con trai là ông Nguyễn Văn T diện tích 112,5 m². Năm 2007, Nhà nước triển khai làm đường T giai đoạn 3 đã thu hồi hết 112,5 m².

Năm 2001, vợ chồng ông Nguyễn C chuyển nhượng cho ông Bùi Anh Hùng 125 m² loại đất vườn. Năm 2007 Nhà nước triển khai làm đường T giai đoạn 3 đã thu hồi 18,37 m², phần đất của ông Bùi Anh Hùng chỉ còn lại 106,63 m².

Năm 2001, vợ chồng ông Nguyễn C cho con trai là ông Nguyễn Hội Trường diện tích 41,9 m². Năm 2007, Nhà nước triển khai làm đường T giai đoạn 3 đã thu hồi hết 41,9 m² loại đất thổ.

Năm 2002, vợ chồng ông Nguyễn C cho con trai là ông Nguyễn D diện tích 92,25 m². Năm 2007, Nhà nước triển khai làm đường T giai đoạn 3 đã thu hồi hết 92,25 m² (trong đó: 36 m² loại đất thổ và 56,25 m² loại đất vườn).

Ngày 24-02-2004, vợ chồng ông Nguyễn C đã chuyển nhượng cho ông Lê Đình T 100 m², loại đất vườn. Đến tháng 5-2004, ông Lê Đình T chuyển nhượng lại cho ông Bùi Văn C, bà Trương Thị T. Năm 2007, Nhà nước triển khai làm đường T giai đoạn 3 đã thu hồi hết 100 m² đất vườn của ông C, bà T.

Năm 2007, Nhà nước triển khai làm đường T giai đoạn 3 đã thu hồi của gia đình ông Nguyễn C diện tích 371,555 m² (trong đó: 200 m² đất thổ và 171,555 m² đất vườn).

Phần diện tích còn lại sau khi thu hồi trên thửa đất số 459, tờ bản đồ số 256-C: 89,795 m² (gồm 77,1 m² đất thổ và 12,695 m² đất vườn).

Kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng thì phần diện tích còn lại của gia đình ông C là 91,8 m² (tăng 2,041 m² so với hồ sơ bồi thường).

Đối với việc ông Nguyễn C đề nghị UBND thành phố T thành phố T phải công nhận quyền sử dụng đất cho ông C diện tích 80,9 m² (đo đạc thực tế 80,3 m²) đất tiếp giáp đường T đang khiếu kiện, có giới cận đông tiếp giáp thửa đất 459, tờ bản đồ số 256-C chủ sử dụng đất ông Nguyễn C, Tây giáp đường hẻm; Nam giáp thửa đất số 462, tờ bản đồ 256-C, chủ sử dụng đất Nguyễn D; Bắc giáp thửa đất 459, tờ bản đồ 256-C, chủ sử dụng đất Nguyễn C. Căn cứ bản đồ địa chính đo đạc năm 1994, thì phần diện tích 80,9 m² (đo đạc thực tế 80,3 m²) tiếp giáp đường T là đất do Nhà nước quản lý. Do đó, yêu cầu của ông Nguyễn C là không có cơ sở.

Ngày 16-12-2021, UBND thành phố T có Văn bản số 5564/UBND, thể hiện: Tọa độ vị trí hiện trạng diện tích 80,3 m² ông Nguyễn C đang khiếu kiện (theo mảnh trích đo chính lý bản đồ địa chính số 49-2021 lập ngày 17-11-2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên) thuộc quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị - Ký hiệu: ODT (căn cứ bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được ban hành kèm theo Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 03-10-2018 của UBND tỉnh Phú Yên về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố T).

Theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của UBND thành phố T thì diện tích 80,3 m² mà ông Nguyễn C khiếu kiện thuộc quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị.

Theo Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Bắc đường Điện Biên Phủ, thành phố T được UBND thành phố T phê duyệt tại Quyết định số 4846/QĐ-UBND ngày 13-11-2017, thì phần diện tích thửa đất hiện trạng 80,3 m² ông Nguyễn C đang khiếu kiện có vị trí nằm trong quy hoạch khu dân cư chính trang, thuộc một phần thửa đất số 459, tờ bản đồ địa chính số 256-C (đo đạc năm 1994) tại Phường 9, thành phố T, có diện tích 946 m², loại đất ký hiệu: ODT và một phần thửa đất giao thông (đường hẻm).

Trước và sau khi thực hiện dự án đường T, thì trên địa bàn Phường 9 chỉ có bản đồ địa chính đo đạc năm 1994, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Từ khi hoàn thành đường T đến nay, UBND thành phố T chỉ mới ban hành Quyết định số 05/QĐ-KPHQ ngày 01-4-2021, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với gia đình ông Nguyễn C liên quan đến diện tích 80,3 m² đang khiếu kiện.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 9 trình bày:

Diện tích 80,3 m² ông Nguyễn C đang khiếu kiện (theo Mảnh trích đo chính lý bản đồ địa chính số 49-2021 lập ngày 17-11-2021) có 71,7 m² thuộc 01 phần thửa đất số 459, tờ bản đồ 256-C đo đạc năm 1994 và 8,6 m² thuộc một phần đường giao thông (trong đó có 0,5 m² giao nhau với diện tích 63,4 m² tại thửa đất số 2136).

Đổi chiều vị trí tọa độ, theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 49-2021 lập ngày 17-11-2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên và tọa độ vị trí hiện trạng diện tích 63,4 m² tại thửa đất số 2136, tờ bản đồ số 256-C (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 922661 do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T vào ngày 06-12-2018) có 28,5 m² thuộc một phần thửa đất số 462, tờ bản đồ địa chính số 256-C (đo đạc năm 1994, có diện tích 382,4 m² loại đất bằng hàng năm khác, ký hiệu BHK) và 34,9 m² thuộc một phần đường giao thông (đường hẻm) tại Phường 9, thành phố T, hiện nay do vợ chồng ông Võ Nguyên K, bà Nguyễn Phi D đang sử dụng là con đường mòn phía Nam thửa đất số 459, tờ bản đồ địa chính số 256-C (đo đạc năm 1994).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T trình bày:

Diện tích 80,3 m² ông Nguyễn C khiếu kiện ông, bà không có ý kiến. Đối với diện tích 63,4 m² tại thửa đất 2136, tờ bản đồ số 256-C, đo đạc năm 1994 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 922661, do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T vào ngày 06-12-2018) thuộc một phần thửa đất số 462, tờ bản đồ số 256-C. Thửa đất này đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Võ Nguyên K và bà Nguyễn Phi D. Do đó, ông bà không còn liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ gì đối với diện tích đất này.

2. Vợ chồng ông Võ Nguyên K, bà Nguyễn Phi D trình bày:

Đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T trình bày:

Thông nhất nội dung trình bày của người bị kiện là UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T.

4. UBND Phường 9, thành phố T trình bày:

Thông nhất nội dung trình bày của người bị kiện là UBND Phường 9, thành phố T.

T Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2022/HC-ST ngày 28-3-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định.

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, Điều 143, 144, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 và 358 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn C (đã chết) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn C (ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành M, ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị L):

- Hủy Quyết định số 05/QĐ-KPHQ ngày 01-4-2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân

dân thành phố T; hủy Văn bản số 122/UBND ngày 12-5-2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 9, thành phố T và hủy Văn bản số 333/UBND ngày 26-11-2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 9, thành phố T.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân Phường 9, thành phố T phải bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn C do hành vi tháo dỡ, đập phá công trình xây dựng trên đất (do người khởi kiện rút yêu cầu).

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố T công nhận diện tích 80,3 m² tại đường T, Phường 9, thành phố T thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn C (do người khởi kiện rút yêu cầu).

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Ủy ban nhân dân thành phố T và Ủy ban nhân dân Phường 9, thành phố T có biện pháp xử lý, khắc phục, thực hiện đúng quy định pháp luật và chịu trách nhiệm đối việc quản lý, sử dụng diện tích đất 63,4 m² tại thửa đất 2136 tờ bản đồ số 256C, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 922661, do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T ngày 06-12-2018. Thửa đất này đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Võ Nguyên K, bà Nguyễn Phi D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, thời hạn trình tự thủ tục thi hành và xử lý trách nhiệm với người không thi hành bản án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 05-4-2022, người bị kiện là UBND thành phố T kháng cáo.

- Ngày 05-4-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Nguyên K và bà Nguyễn Phi D kháng cáo.

- Ngày 06-4-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn D và bà Trần Thị T kháng cáo.

T phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo có mặt tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo UBND thành phố T tỉnh Phú Yên và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Phi D. Chấp nhận đơn kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, người khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về Tố tụng: Ngày 05 tháng 7 năm 2022 Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất tại Trụ sở TAND cấp cao tại Đà Nẵng, nhưng phiên tòa bị hoãn vì lý do người kháng cáo là ông Võ Nguyên K, Nguyễn D và bà Trần Thị T vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa.

Để tạo điều kiện thuận tiện cho các bên đương sự tham gia tố tụng khi tham gia phiên toà, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã mở phiên toà tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên vào ngày 12 tháng 8 năm 2022, đây là phiên toà lần thứ 02 được mở. T phiên toà lần thứ 02 người kháng cáo là UBND thành phố T tỉnh Phú Yên do ông Nguyễn Lê Vi P - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T làm đại diện, vắng mặt. Xét lý do xin hoãn phiên toà và vắng mặt của đại diện UBND thành phố T tỉnh Phú Yên là không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác (*thiên tai dịch bệnh, hoặc phải đi cấp cứu khi trên đường đến dự phiên toà*). Do vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, thì đây được coi như từ bỏ việc kháng cáo, HĐXX đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của UBND thành phố T tỉnh Phú Yên, như đề nghị của VKSND cấp cao Đà Nẵng.

Đối với bà Nguyễn Phi D kháng cáo nhưng vắng mặt do vậy Hội đồng xét xử cũng đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà D.

Ông Nguyễn D và bà Trần Thị T kháng cáo nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; do vậy Hội đồng xét xử giải quyết vụ án và xét đơn kháng cáo của ông D, bà T vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án.

[2.1] T hồ sơ địa chính lưu giữ tại UBND Phường 9 và nội dung tại Văn bản số 5564/UBND ngày 16-12-2021 của UBND thành phố T thể hiện: Thửa đất có diện tích 80,3 m² mà ông Nguyễn C đang khiếu kiện (theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 49-2021 lập ngày 17-11-2021) có 71,7 m² thuộc 01 phần thửa đất số 459, tờ bản đồ 256-C đo đạc năm 1994 và 8,6 m² thuộc một phần đường giao thông (trong đó có 0,5 m² giao nhau với diện tích 63,4 m² tại thửa đất số 2136). Nội dung này phù hợp với kết quả xác minh tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên và phù hợp với lời trình bày của đại diện UBND Phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Căn cứ hồ sơ địa chính, hồ sơ cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP thì thửa đất số 459, tờ bản đồ số 256-C (đo đạc năm 1994) có nguồn gốc là của gia đình ông Nguyễn C sử dụng từ trước năm 1975, được UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01428 ngày 10-5-1998, theo Giấy chứng nhận này thì ông Nguyễn C được cấp 533 m² đất sản xuất nông nghiệp tại thửa đất số 459³, tờ bản đồ số 256C.

Căn cứ nội dung tại Văn bản số 257/CCQLĐĐ ngày 09-12-2021 của Chi cục Quản lý đất đai, thì vị trí tọa độ khu đất được xác định tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 49-2021, do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên đo đạc xác nhận ngày 17-11-2021, thì vị trí khu đất được xác định thuộc quy hoạch đất ở tại đô thị.

[2.1.2] T Văn bản số 1811/SXD-QHKT ngày 15-10-2021, Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên xác định: Dự án đường T (đoạn từ đường Hùng Vương đến Bảo tàng tỉnh Phú Yên) từ khi hoàn thành đến nay không phát sinh vấn đề điều chỉnh quy hoạch hay chỉnh tuyến. Ngoài ra, tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 49-2021,

do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên lập ngày 17-11-2021 thể hiện diện tích 80,3 m² ông Nguyễn C đang khiếu kiện không vi phạm chỉ giới quy hoạch giao thông của đường T.

[2.1.3] T buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22-10-2021 thể hiện: Hiện trạng trên diện tích 80,3 m² ông Nguyễn C đang khiếu kiện còn tồn tại nền sân bê tông, tường rào bao quanh một phần có chiều dài khoảng 7 m, rộng 20 cm, cao khoảng 70 cm (kết cấu tường gạch, xi măng) và tồn tại móng nhà bằng đá chẻ bao quanh.

T Bản án sơ thẩm xác định: Chủ tịch UBND Phường 9 và Chủ tịch UBND thành phố T cho rằng gia đình ông Nguyễn C lấn chiếm và xây dựng công trình tạm trên diện tích 80,3 m² đất do Nhà nước quản lý là không có căn cứ. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên: “Hủy Quyết định số 05/QĐ-KPHQ ngày 01-4-2021 của Chủ tịch UBND thành phố T; hủy Văn bản số 122/UBND ngày 12-5-2020 của Chủ tịch UBND Phường 9, thành phố T và hủy Văn bản số 333/UBND ngày 26-11-2020 của Chủ tịch UBND Phường 9, thành phố T”.

[3] Xét đơn kháng cáo của ông Võ Nguyên K, và vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T; Hội đồng xét xử xét thấy.

Diện tích 63,4 m² tại thửa đất số 2136, tờ bản đồ số 256-C, đo đạc năm 1994 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 922661 ngày 06-12-2018, do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T), thuộc một phần thửa đất số 462, tờ bản đồ số 256-C và hiện nay thửa đất này đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Võ Nguyên K, bà Nguyễn Phi D.

Xét thấy; Bản án sơ thẩm đã nhận định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không bị khởi kiện, đồng thời cũng không liên quan gì đến quyết định hành chính đang bị khiếu nại khởi kiện; thế nhưng toà án cấp sơ thẩm đã “*Kiến nghị UBND tỉnh Phú Yên, UBND thành phố T và UBND Phường 9, thành phố T có biện pháp xử lý, khắc phục, thực hiện đúng quy định pháp luật và chịu trách nhiệm đối việc quản lý, sử dụng diện tích đất 63,4 m² tại thửa đất số 2136, tờ bản đồ số 256C, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 922661 ngày 06-12-2018, do UBND thành phố T cấp cho vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T và hiện nay thửa đất này đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Võ Nguyên K, bà Nguyễn Phi D*”.

Thấy rằng; Việc kiến nghị nêu trên trong quyết định của Bản án hành chính đối với vụ kiện toà án đang thụ lý giải quyết là không đúng về thẩm quyền quy định tại điểm h khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính, đồng thời UBND tỉnh Phú Yên cũng không phải là đương sự trong vụ án này, do vậy Toà án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm về nội dung nêu trên.

Từ nhận định trên có căn cứ khẳng định, đơn kháng cáo của ông Võ Nguyên K, và vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T là có cơ sở được chấp nhận.

[4]. Về án phí:

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Võ Nguyên K, và vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Sung quỹ nhà nước số tiền UBND thành phố T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 225 Luật tổ tụng hành chính.

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của UBND Thành phố T tỉnh Phú Yên, và yêu cầu kháng của bà Nguyễn Phi D.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Nguyên K, và vợ chồng ông Nguyễn D, bà Trần Thị T. Về việc yêu cầu bỏ nội dung kiến nghị như Bản án sơ thẩm đã nêu trong quyết định.

- Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2022/HC-ST ngày 28-3-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

3. Căn cứ các điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 và 358 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 của Luật Đất đai năm 2013, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn C (đã chết) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn C (ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thành M, ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị L):

- Hủy Quyết định số 05/QĐ-KPHQ ngày 01-4-2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T; hủy Văn bản số 122/UBND ngày 12-5-2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 9, thành phố T và hủy Văn bản số 333/UBND ngày 26-11-2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 9, thành phố T.

4. Các quyết định về án phí sơ thẩm của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Sung quỹ nhà nước số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), UBND thành phố T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000225 ngày 14-4-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Ông Nguyễn D, bà Trần Thị T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho ông D, bà T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000227 ngày 18-4-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

- Ông Võ Nguyên K, không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả

lại cho ông K 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000228 ngày 18-4-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Mai Xuân Thành